TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HNGĐ-ST
Ngày 09-4-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Nô;

2. Bà Huỳnh Thị Lượng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa*:** Bà Bồ Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 51/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 2, khu phố K, phường Kh, thị xã T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn R, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 2, khu phố K, phường Kh, thị xã T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 01 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Văn R chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Kh, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 05 ngày 28/9/2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2007 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân bất đồng

quan điểm sống. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả, vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2007 đến nay. Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông Trương Văn R.

Về con chung: Bà L và ông R có hai con chung là Trương Thị Diễm L, sinh ngày 22/9/2001 và Trương Hồng P, sinh ngày 06/10/2005. Khi ly hôn, bà L yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trương Văn R đã được đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển giao tài liệu, chứng cứ nguyên đơn khởi kiện, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà nhưng ông R không đến Tòa án, cũng không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Theo kết quả xác minh tại Công an phường Kh, thị xã T, tỉnh Bình Dương thì ông Trương Văn R có đăng thường trú tại địa chỉ tổ 2, khu phố K, phường Kh, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương về mâu thuẫn vợ chồng của L và ông R, chính quyền địa phương không rõ.

Con chung của bà L và ông R là Trương Thị Diễm L và Trương Hồng P có văn bản trình bày ý kiến*:* Nếu cha mẹ ly hôn, cháu L và cháu P có nguyện vọng được sống với mẹ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng các đương sự đã thực hiện đúng quy định. Đại diện viện kiểm sát không có yêu cầu và kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Văn R có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Kh, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 05 ngày 28/9/2001, là hôn nhân hợp pháp. Bà L trình bày vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn sống cùng nhau từ năm 2007, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn.

Ông R không đến Tòa án và không có văn bản trình bày ý kiến nên yêu cầu ly hôn của bà L là có căn cứ. Về con chung, bà L yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Trương Thị Diễm L, sinh ngày 22/9/2001 và Trương Hồng P, sinh ngày 06/10/2005, xét thấy con chung đang sống cùng bà L và đều có nguyện vọng sống cùng bà L nên bà L yêu cầu được nuôi con chung là có căn cứ. Về cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu nên ghi nhận sự tự nguyện của bà L. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Trương Văn R vắng mặt tất cả các lần Tòa án thông báo, triệu tập là vi phạm nghĩa vụ của đương sự, tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trương Văn R được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Văn R có đăng ký kết hôn tại UBND xã (nay là phường) Kh, huyện (nay là thị xã) T, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 98, quyển số 05 ngày 28/9/2001, là hôn nhân hợp pháp. Bà L xác định từ năm 2007 đến nay vợ chồng không còn sống chung và không còn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn. Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông R không đến Tòa án cho thấy ông R không thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, đồng thời bà L kiên quyết ly hôn. Do vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân bà L và ông R mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc bà L yêu cầu ly hôn với ông R là có căn cứ theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Bà L yêu cầu được nuôi con chung Trương Thị Diễm L, sinh ngày 22/9/2001 và Trương Hồng P, sinh ngày 06/10/2005. Xét thấy, hiện tại các con chung đang sống cùng bà L, bà L có đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và các con chung đều có nguyện vọng sống cùng bà L. Do vậy, yêu cầu được nuôi con của bà L là có căn cứ chấp nhận quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà L không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý chí tự nguyện của bà L.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng:

- Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Trương Văn R.

2. Về con chung: Giao con chung Trương Thị Diễm L, sinh ngày 22/9/2001 và Trương Hồng P, sinh ngày 06/10/2005 cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu ông R cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị L và ông Trương Văn R đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Ông R được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013679 ngày 29/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- UBND phường Kh, thị xã T, tỉnh Bình Dương (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu VT, HS (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mộng Tuyết